

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 05 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 469/VP-KTTH ngày 08/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 31/01/2024 của Văn phòng Chính phủ về công tác quản lý, điều hành giá;

Trên cơ sở báo cáo về việc xác định giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2025 của các huyện, thị xã, thành phố (Pleiku, An Khê, Ayun Pa, Chư Păh, Ia Pa, Krông Pa, Ia Grai, Mang Yang);

Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2025 (điều chỉnh, cập nhật Công bố số 03/SXD-CBGVL ngày 14/4/2025 và Công bố số 04/CBGVL-SXD ngày 9/05/2025 của Sở Xây dựng) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có Phụ lục kèm theo):

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này theo thông tin giá từ nhà sản xuất, báo giá, giá niêm yết của các đơn vị sản xuất,

kinh doanh và theo báo giá của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo Công bố này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 trang 4 Phụ lục - Thông tư số 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan khi sử dụng Công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án, tránh thất thoát, lãng phí.

- Với các loại vật liệu xây dựng (cát, đá, ...) được công bố giá tại điểm mở khai thác, điểm tập kết: Chủ đầu tư tham khảo thông tin giá VLXD tại các mỏ cát, đá, ... do Sở Xây dựng công bố; thông tin các mỏ VLXD được cấp phép do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp, giá vật liệu xây dựng tại các tỉnh lân cận và hướng dẫn tại Điểm a, khoản 3, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo đúng quy định hiện hành.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây

dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Công bố này điều chỉnh, cập nhật giá vật liệu xây đã công bố tại Công bố số 03/SXD-CBGVL ngày 14/4/2025 và Công bố số 04/CBGVL-SXD ngày 9/05/2025 của Sở Xây dựng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng (thay b/c);
- Các Sở: TC, CT, NN&MT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở XD;
- Website Sở Xây dựng (đăng tải);
- Lưu: VT, QLVTPTNL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Đình Sơn

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
I	Cát xây dựng																										
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3			Cửa hàng VLXD			Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tính toán cụ ly vận chuyển	Tại trung tâm huyện	330.000							370.000									
2	Cát xây dựng	Cát tô	m3			nt					390.000							480.000									
II	Gạch xây																										
1	Gạch xây	Gạch 6 lỗ 180x110x80	Viên			Công ty cổ phần Phú Bôn			tại nhà máy	Nhà máy tại xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện và xã Ia sao, thị xã Auyn Pa														1.600	1.600		
2	Gạch xây	Gạch thẻ 2 lỗ 50x90x200	Viên			nt																			1.600	1.600	
III	Thép xây dựng	Thép Xây dựng																									
1	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg			Hòa Phát			Tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố		14.710	14.960		14.960	14.960	14.510	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	
2	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB300V	kg			nt			nt		14.960	14.482		15.210	15.210	14.860	15.210	15.210	15.210	15.210	15.210	15.210	15.210	15.210	14.268	15.210	15.210
3	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 CB300V	kg			nt			nt			14.960		14.960	14.960	14.610	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	
4	Thép xây dựng	Thép vằn d 14 CB300V	kg			nt			nt			14.960		14.960	14.960	14.610	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	
5	Thép xây dựng	Thép vằn d 16 CB300V	kg			nt			nt			14.960		14.960	14.960	14.610	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	
6	Thép xây dựng	Thép vằn d 18 CB300V	kg			nt			nt			14.960		14.960	14.960	14.610	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960	14.960		14.960	14.960	14.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
7	Thép xây dựng	Thép vằn d 20 CB300V	kg			nt			nt			14.960			14.960	14.610	14.960										
8	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d22 CB300V	kg			nt			nt		14.710																
9	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d32 CB400V	kg			nt			Tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố		14.910																
10	Thép xây dựng	Thép Việt Mỹ				Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ			Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố																		
11	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8				nt			nt		13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750	13.750
12	Thép xây dựng	Thép d10 Gr40				nt			nt		14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	
13	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d20 CB300V				nt			nt		13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	
14	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 GR40				nt			nt		14.550	14.550		14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	
15	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d32 CB 400V	kg			nt			nt		14.350	14.350		14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	
16	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB500-V	kg			nt			nt		14.550	14.550		14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	
17	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d32 CB 500V	kg			nt			nt		14.350	14.350		14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	14.350	
18	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		
19	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 GR40	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		13.491
20	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 CB300V	kg			nt			tại chân công trình																		13.850
21	Thép xây dựng	Thép vằn d 14 CB300V	kg			nt			tại chân công trình																		13.850
22	Thép xây dựng	Thép vằn d 16 CB300V	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		13.521

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
23	Thép xây dựng	Thép vằn d 18 CB300V	kg			nt			tại chân công trình																		13.850
24	Thép xây dựng	Thép vằn d 20 CB300V	kg			nt			Tại trung tâm huyện																		
IV	Nhựa đường																										
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex			Chi nhánh tại Nhà máy Thọ Quang, Đà Nẵng		14.300																
2	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg			nt			nt		11.000																
3	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg			nt			nt		12.200																
4	Nhựa đường	Nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg			nt			nt		11.500																
5	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB1-xá	kg			nt			nt		18.500																
6	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB3-xá	kg			nt			nt		18.900																
7	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg			nt			nt		19.100																
8	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			nt			nt		16.400																
9	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg			nt			nt		13.500																
10	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg			nt			nt		14.700																
11	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg			nt			nt		21.600																
12	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- Xá	kg			nt			Bán tại nhà máy Chi nhánh TP Quy Nhơn		14.400																
13	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg			nt			nt		11.100																

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Pưh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
14	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg			nt			nt		12.300																
15	Nhựa đường	Nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg			nt			nt		11.600																
16	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg			nt			nt		19.100																
17	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			nt			nt		16.500																
18	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg			nt			nt		13.600																
19	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg			nt			nt		14.800																
20	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg			nt			nt		21.600																